Tên: _____

Quốc Kỳ Việt Nam

(Vietnam National Flag)

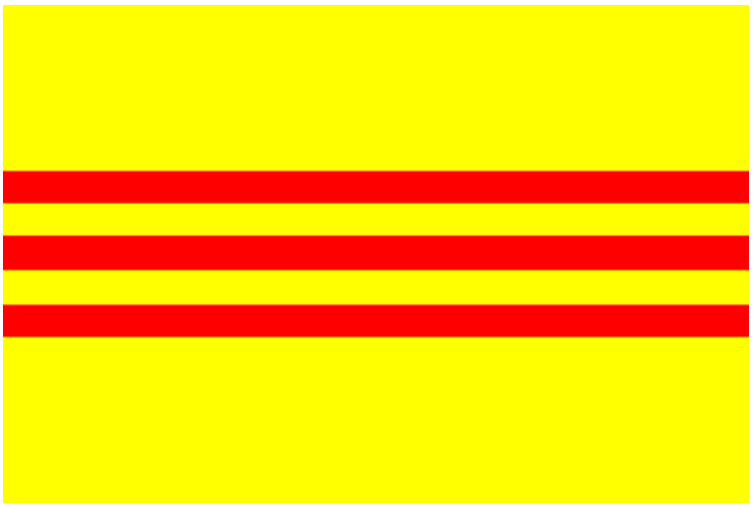

Quốc ca Việt Nam

(Vietnam National Anthem)

Này công dân ơi! Đứng lên đáp lời sông núi.
Đồng lòng cùng đi, hy sinh tiếc gì thân sống.
Vì tương lai quốc dân, cùng xông pha khói tên.
Làm sao cho núi song, từ nay luôn vững bền.
Dù cho thây phơi trên gươm giáo.
Thù nước lấy máu đào đem báo.
Nòi giống lúc biến phải cần giải nguy.
Người công dân luôn vững bền tâm chí.
Hùng tráng quyết chiến đấu làm cho khắp nơi.
Vang tiếng người nước Nam cho đến muôn đời.
Công dân ơi! Mau hiến thân dưới cờ.
Công dân ơi! Mau làm cho cõi bờ.
Thoát cơn tàn phá, vẻ vang nòi giống,
Xứng danh ngàn năm dòng giống Lạc Hồng.

MỤC LỤC

Tựa đề	Trang
Quốc Kỳ, Quốc Ca	1
Mục lục	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: chữ A, B, C, Ă, Â – Số 1	7 - 10
Bài học 2: chữ D, Đ – Số 2	11 - 13
Bài học 3: chữ E, Ê – Số 3	14 - 17
Bài học 4: chữ I – Số 4	18 - 20
Bài học 5: chữ G, H – Số 5	21 - 24
Bài học 6: chữ K, L – Số 6	25 - 28
Bài học 7: chữ M, N – Số 7	29 - 31
Bài học 8: O, Ô, Ơ – Số 8	32 - 34
Bài học 9: chữ P, Ph, Q, Qu – Số 9	35 - 38
Bài học 10: chữ R, S, T – Số 10	39 - 43
Bài học 11: chữ U, Ư – Số 11 - 15	44 - 48
Bài học 12: chữ V, X, Y – Số 16 - 19	49 - 53
Bài học 13: chữ CH – Số 20 - 25	54 - 59
Bài học 14: chữ GH, GI – Số 26 - 29	60 - 64
Bài học 15: chữ KH – Số 30 - 70	65 - 71
Bài học 16: chữ NH	71 - 77
Bài học 17: chữ NG, NGH	78 - 83
Bài học 18: chữ TH, TR	84 – 89
Bài kiểm và bài thi	90 - 106

Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt hải ngoại. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn các giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và các giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên các nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.

2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.

4. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.

5. Các bài tập đọc từ lớp 1 trở lên dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

6. Để giúp cho thầy cô đỡ mất thì giờ. Ban biên soạn đã soạn sẵn bài kiểm và bài thi. Sau mỗi 3 bài học thì có 1 bài kiểm. Sau nửa số bài của quyển sách có 1 bài thi. Tất cả được đặt ở phần cuối quyển sách.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,
Ban biên soạn
Trần Văn Minh
Đinh Ngọc Thu
Orange County, California – tháng 9, 2012
Mọi thắc mắc hay ý kiến xin gửi về điện thư: tranvminh77@gmail.com

Mẫu Giáo Tên: _____

Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự tiếng Việt gồm có tên để đánh vần và âm để đọc:

1. Tên (name): a, bê, xê, dê, đê…
2. Âm (sound),(syllable): a, bờ, cờ, dờ, đờ…

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:
Cách đánh vần (spell) và **cách phát âm** (pronounce)
Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng, phát âm đúng sẽ đọc đúng.
Dạy phát âm và đánh vần là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng việt	**Đánh vần để viết chính tả** *(spell to write)*	**Phát âm để tập đọc** *(Pronounce to read)*
17 PHỤ ÂM ĐƠN	**Đánh vần và phát âm khác nhau**	
B	**bê**	**bờ**
C	**xê**	**cờ** *(kờ)*
D	**dê**	**dờ**
Đ	**đê**	**đờ**
G	**giê**	**gờ**
H	**hát**	**hờ**
K	**ka**	**cờ** *(kờ)*
L	**e-lờ**	**lờ**
M	**em-mờ**	**mờ**
N	**en-nờ**	**nờ**
P	**pê**	**pờ**
Q	**cu**	**quờ**
R	**e-rờ**	**rờ**
S	**ét-sờ**	**sờ**
T	**tê**	**tờ**
V	**vê**	**vờ**
X	**ít-xờ**	**xờ**
12 NGUYÊN ÂM	**Đánh vần và phát âm giống nhau**	
A	**a**	**a**
Ă	**á**	**á**
Â	**ớ**	**ớ**
E	**e**	**e**

Ê	**ê**	**ê**
I	**i**	**i**
O	**o**	**o**
Ô	**ô**	**ô**
Ơ	**ơ**	**ơ**
U	**u**	**u**
Ư	**ư**	**ư**
Y	**i-cờ-rết**	**i…**
11 PHỤ ÂM GHÉP		
Ch	**xê hát**	**chờ**
Gi	**giê-i**	**giờ**
Kh	**ka-hát**	**khờ**
Ng	**en-giê**	**ngờ**
Ngh	**en-giê-hát**	**ngờ**
Gh	**giê-hát**	**gờ**
Nh	**en-hát**	**nhờ**
Ph	**pê-hát**	**phờ**
Qu	**cu-u**	**quờ**
Th	**tê-hát**	**thờ**
Tr	**tê-e-rờ**	**trờ**
RÁP VẦN		
Ba	bê-a **ba**	bờ-a **ba**
Mẹ	em-mờ-e-me nặng **mẹ**	mờ-e-me nặng **mẹ**
Chị	xê-hát-i-chi nặng **chị**	chờ-i-chi nặng **chị**
Thầy	tê-hát-ớ-i-cà-rết-thây huyền **thầy**	ớ-i-cà-rết-ây, thờ-ây-thây-huyền **thầy**
Khỏe	ka-hát-o-e khoe hỏi **khỏe**	o-e-oe, khờ-oe-khoe hỏi **khỏe**
Việt	vê-i-ê-tê-viết nặng **việt**	i-ê-tờ-iêt, vờ-iết-viết nặng **việt**
Ngoan	en-giê-o-a-en-oan, **ngoan**	o-a-nờ-oan, ngờ-oan **ngoan**
Ngoèo	en-giê-o-e-o-eo huyền **ngoèo**	o-e-o-oeo, ngờ-oeo-ngoeo huyền **ngoèo**
Khuy	ka-hát-u-i-cờ-rết-uy **khuy**	u-i…uy, khờ-uy **khuy**
Khuynh	ka-hát-u-i-cờ-rết-en-hát-uynh **khuynh**	u-i…nhờ uynh,khờ-uynh **khuynh**
Khuyên	ka-hát-u-i-cờ-rết-ê-en-uyên **khuyên**	u-i…ê-nờ-uyên,khờ-uyên **khuyên**
Giỏ	Giê-i-o hỏi **giỏ**	giờ-o gio hỏi **giỏ**

Giảng	Giê-i-a-en-giê-giang hỏi **giảng**	a-ngờ-ang , giờ-ang giang hỏi **giảng**
Gìn	Giê-i-en-gin huyền **gìn**	giờ-in-gin huyền **gìn**
Quả	cu-u-a hỏi **quả**	quờ-a-qua hỏi **quả**
Quấn	cu-u-ớ-en-quân sắc **quấn**	ớ-nờ-ân , quờ-ân-quân sắc **quấn**

Những vần cần ghi nhớ:

Vần **NG phải thêm chữ H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e**, **ê**, **i** (nghe, nghề, nghĩ…)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, nghiêu, nghĩa, nghiêu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, nghênh, nghinh)

Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thê m chữ **H** (ghe, ghê,ghế, ghi…)
Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen…)
Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương,phi…)

Vài lưu ý về việc dạy lớp mẫu giáo

Lớp mẫu giáo là lớp đầu tiên trong chương trình Việt ngữ vì được soạn theo khuynh hướng chung của các trường Việt ngữ là nhận học sinh từ 7 tuổi. Việc nhận học sinh từ 7 tuổi có điểm lợi là thầy cô không phải trải qua việc dạy cho học sinh nhận diện và viết từng chữ (vì đã học qua lớp mẫu giáo ở trường Mỹ). Học sinh lớp mẫu giáo đã biết viết các chữ cái nên **tiến trình dạy đánh vần bắt đầu từ đây**; không phải qua giai đoạn tập viết. Vì mẫu giáo là lớp đầu tiên nên việc học sẽ bắt đầu từ a, b, c hay số 1, 2, 3. Những học sinh đã học qua vỡ lòng sẽ có cơ hội học lại. Điều này cũng giúp cho các học sinh đã học lớp vỡ lòng tiến bộ nhanh hơn.

Ban biên soạn

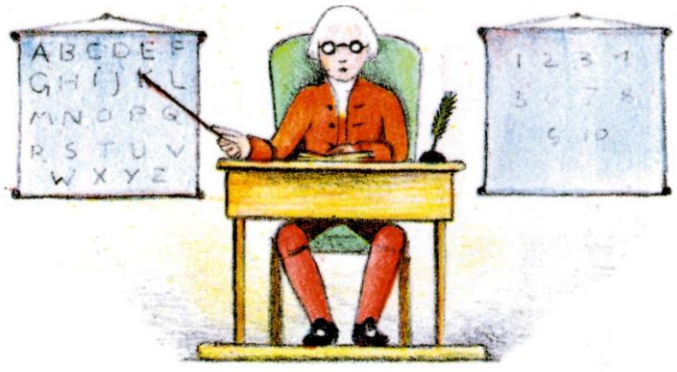

Tên: _____

Bài học 1

a b c

ă â

á à ả ã ạ

(sắc) (huyền) (hỏi) (ngã) (nặng)

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ba ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bá ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bà ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bả ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bã ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bạ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

Tên: _____

ca _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

cá _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

cà _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

cả _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

cã _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

cạ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)

số ba

số _____
số _____
số _____
số _____
số _____

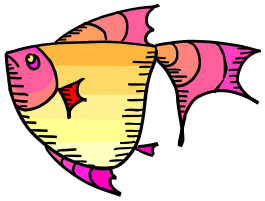

con cá

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

cái ca

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

ông bà

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____

Tên: _____

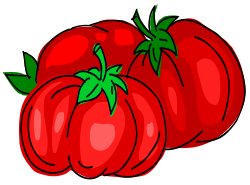

cà chua

(tomato)

_____ **chua**

_____ **chua**

_____ **chua**

_____ **chua**

_____ **chua**

chị cả

(oldest sister)

chị _____

chị _____

chị _____

chị _____

chị _____

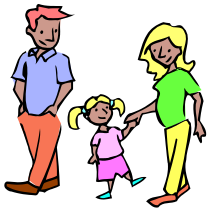

ba má

_____ **m**____

_____ **m**____

_____ **m**____

_____ **m**____

_____ **m**____

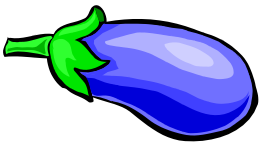

cà tím

(eggplant)

_____ **tím**

_____ **tím**

_____ **tím**

_____ **tím**

_____ **tím**

C. Phân biệt màu sắc

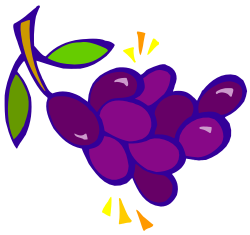

nho màu tím

táo màu đỏ

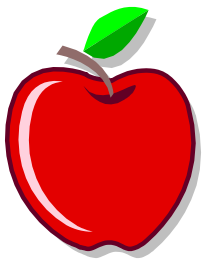

bí rợ màu cam

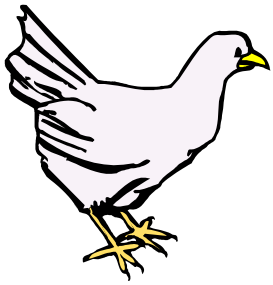

con gà màu trắng

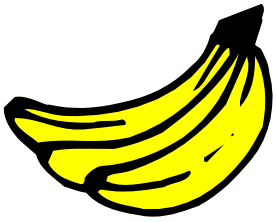

chuối màu vàng

D. Tập đọc và viết lại

Số *một*

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

1

số một

Ghi chú: *Tên gọi: b (bê), c (xê), ă (á), â (ớ)*
Phát âm: b (bờ), c (cờ), ă (á), â (ớ)

Tên: _____

Bài học 2

d đ

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

da _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

dá _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

dà _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

dả _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

dã _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

dạ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

đa _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

đá _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

đà _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

đả _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

đã _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

đạ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)

da bò

(cow hide)

_____ **bò**
_____ **bò**
_____ **bò**
_____ **bò**
_____ **bò**

dạ thưa

_____ **thưa**
_____ **thưa**
_____ **thưa**
_____ **thưa**
_____ **thưa**

đá banh

_____ **banh**
_____ **banh**
_____ **banh**
_____ **banh**
_____ **banh**

cây đa

(banyan tree)

cây _____
cây _____
cây _____
cây _____
cây _____

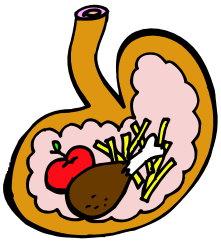

dạ dày

(stomach)

_____ **dày**
_____ **dày**
_____ **dày**
_____ **dày**
_____ **dày**

đã học

(already studied)

_____ **học**
_____ **học**
_____ **học**
_____ **học**
_____ **học**

C. Phân biệt màu sắc

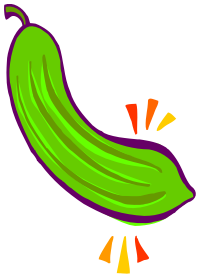

dưa leo màu xanh lá cây

biển màu xanh lam

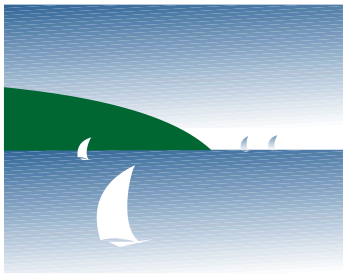

con quạ màu đen

con bò màu nâu

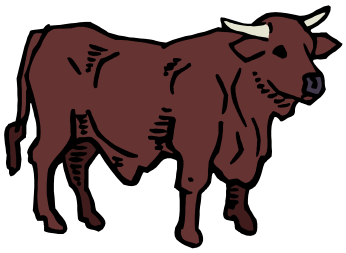

D. Tập đọc và viết lại "số hai"

Số *hai*

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

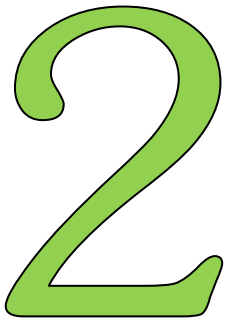

số hai

Ghi chú: *Tên gọi: d (dê), đ (đê)*
Phát âm: d (dờ), đ (đờ)

Tên: _____

Bài học 3

e ê

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

be ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bé ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bè ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bẻ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bẽ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bẹ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bê ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bế ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bề ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bể ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bễ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bệ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

Tên: _____

de _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

dè _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

dẻ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

dê _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

dế _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

dễ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

đe _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

đè _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

đẻ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

đê _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

đế _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

đề _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

để _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

đễ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

đệ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)

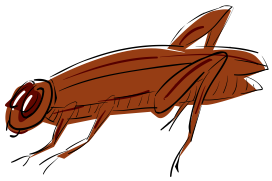

con dế

(cricket)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

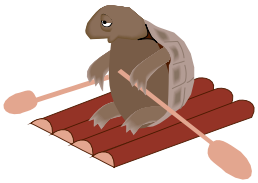

cái bè

(raft)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

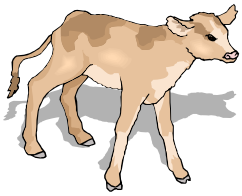

con bê

(calf)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

bế
em
bé

(carrying baby)

____ em ____
____ em ____
____ em ____
____ em ____
____ em ____

con dê

(goat)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

đề thi

(test)

_____ thi
_____ thi
_____ thi
_____ thi
_____ thi

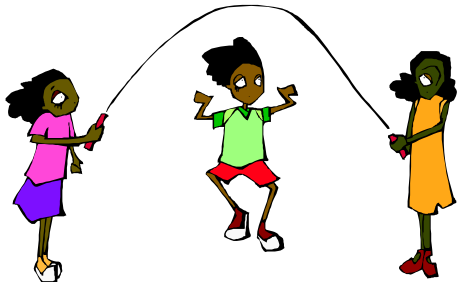

 Tên: _____

C. Tô màu

Tô trái bóng rổ màu cam

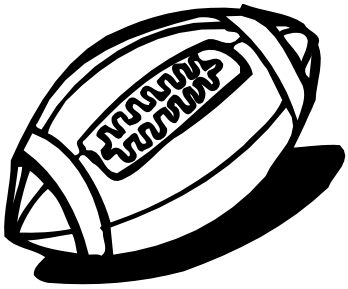

Tô trái banh bầu dục màu đỏ

Tô trái bong bóng màu vàng

Tô trái bong bóng màu tím

D. Tập đọc và viết lại

Số *ba*

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

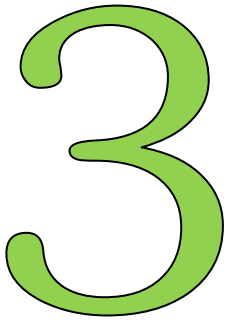

số ba

Tên: _____

Bài học 4

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

bi ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bí ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bì ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bỉ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bĩ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bị ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

di ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

dí ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

dì ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

dỉ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

dĩ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

dị ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

đi ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)

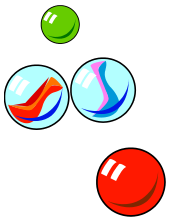

hòn bi

(marble)

hòn _____
hòn _____
hòn _____
hòn _____
hòn _____

quả bí

(pumpkin)

quả _____
quả _____
quả _____
quả _____
quả _____

cái bị

(bag)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

dì

em

(my aunt)

_____ em
_____ em
_____ em
_____ em
_____ em

bị té

_____ té
_____ té
_____ té
_____ té
_____ té

đi

bộ

_____ bộ
_____ bộ
_____ bộ
_____ bộ
_____ bộ

 Tên: _____

C. Tô màu

Tô hình tròn
màu nâu

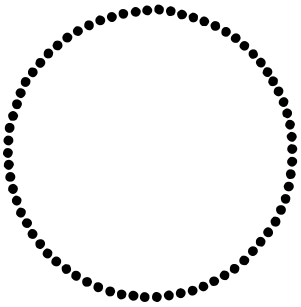

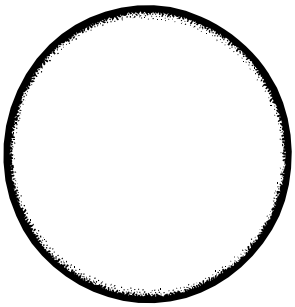

Tô hình tròn màu xanh lá cây

Tô hình vuông
màu xanh lam

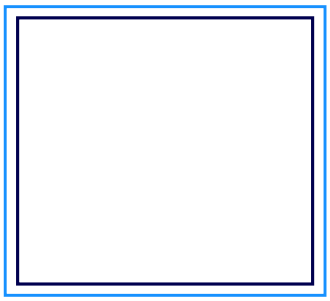

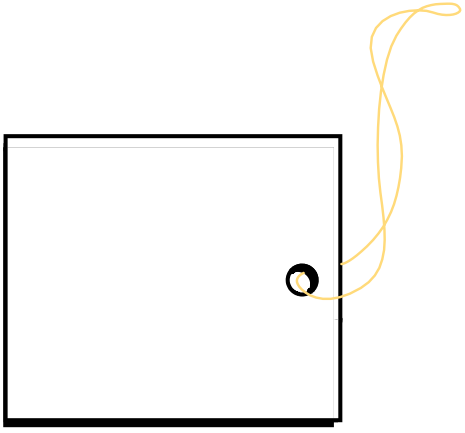

Tô hình vuông
màu tím

D. Tập đọc và viết lại

Số *bốn*
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

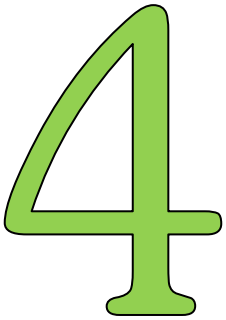

số bốn

Tên: _____

Bài học 5

g h

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ga ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

gà ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

gả ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

gã ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

gạ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

ha ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

há ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

hà ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

hả ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

hạ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

hi ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

hí ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

hì ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

hỉ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

hị ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

he ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

hé ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

hè ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

hẹ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

hê ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

hề ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

hễ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

hệ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)

con gà

(chicken)

con _____

con _____

con _____

con _____

con _____

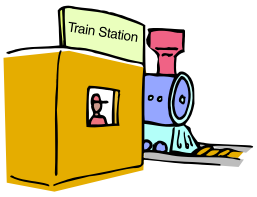

nhà ga

(train station)

nhà _____

nhà _____

nhà _____

nhà _____

nhà _____

Tên: _____

mùa hè

(summer)

mùa _____

mùa _____

mùa _____

mùa _____

mùa _____

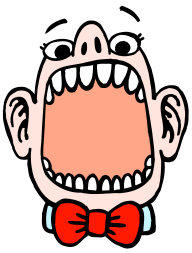

há mồm

_____ mồm

_____ mồm

_____ mồm

_____ mồm

_____ mồm

ngựa hí

(horses neighing)

ngựa _____

ngựa _____

ngựa _____

ngựa _____

ngựa _____

ông hề

(clown)

ông _____

ông _____

ông _____

ông _____

ông _____

C. Tô màu

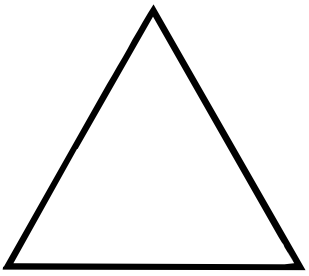

Tô hình tam giác màu cam

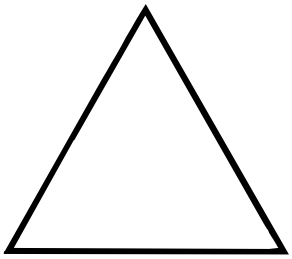

Tô hình tam giác màu đỏ

Tô hình chữ nhật màu vàng

Tô hình chữ nhật màu nâu

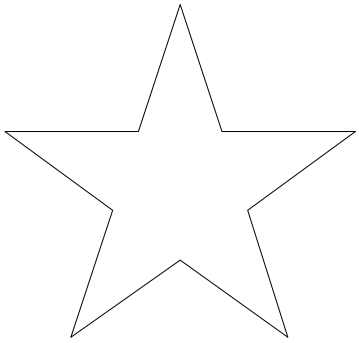

Tô hình ngôi sao màu tím

Tô hình ngôi sao màu ngà

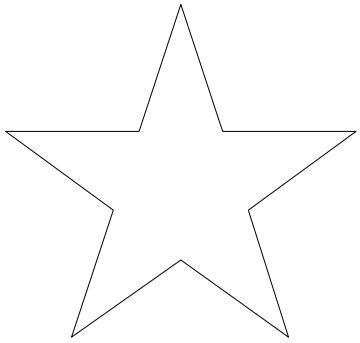

D. Tập đọc và viết lại

Số *năm*
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

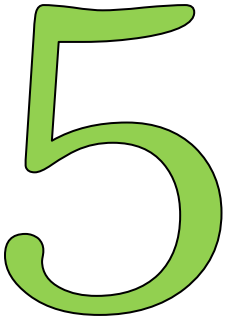

số năm

Ghi chú: *Tên gọi: g (giê), h (hát)*
Phát âm: g (gờ), h (hờ)

Tên: _____

Bài học 6

k l

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ké ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

kè ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

kẻ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

kẽ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

kẹ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

kê ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

kế ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

kề ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

kể ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

kệ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

la ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

lá ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

là ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

lả ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

lã ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

lạ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

le ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

lé ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

lè ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

lẻ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

lẽ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

lẹ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)

lá cây

(leaf)

____ **cây**

____ **cây**

____ **cây**

____ **cây**

____ **cây**

la hét

(yelling)

____ **hét**

____ **hét**

____ **hét**

____ **hét**

____ **hét**

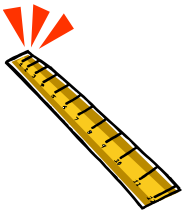

thước kẻ

(ruler)

thước ____

thước ____

thước ____

thước ____

thước ____

kẻ _____

lạ _____

(stranger)

_____

_____

_____

Tên: _____

kệ sách
(bookshelf)

_____ sách
_____ sách
_____ sách
_____ sách
_____ sách

ngày lễ
(holiday)

ngày _____
ngày _____
ngày _____
ngày _____
ngày _____

C. Tô màu

Áo màu đỏ

Nón màu xanh lá cây

Quần màu nâu

Giày màu tím

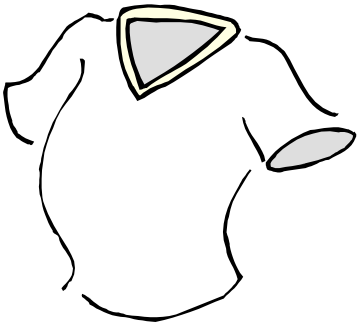

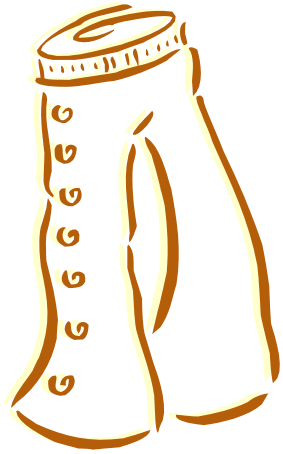

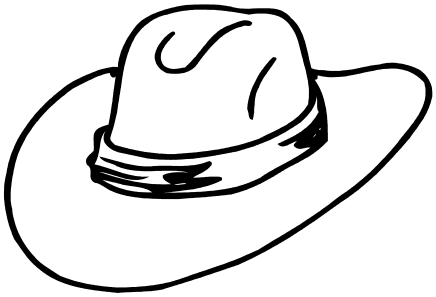

 Tên: _____

D. Tập đọc và viết lại

Số ___*sáu*___

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

6

số sáu

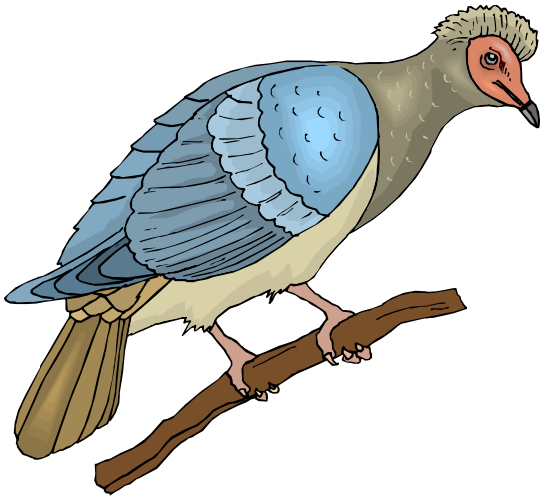

Ghi chú: *Tên gọi: k (ka), l (e-lờ)*
Phát âm: k (kờ), l (lờ)

Tên: _____

Bài học 7

m n

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ma _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

má _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

mà _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

mả _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

mã _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

mạ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

me _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

mé _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

mè _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

mẻ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

mẹ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

na _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

ná _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

né ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

nè ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

nẻ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

ni ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

nỉ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

nị ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)

con ma

(ghost)

con ____

con ____

con ____

con ____

con ____

cái mả

(tomb)

cái ____

cái ____

cái ____

cái ____

cái ____

bố mẹ

(parents)

bố ____

bố ____

bố ____

bố ____

bố ____

cái ná

(slingshot)

cái ____

cái ____

cái ____

cái ____

cái ____

Tên: _____

tô mì

tô _____
tô _____
tô _____
tô _____
tô _____

người Mễ
(Mexican)

người _____
người _____
người _____
người _____
người _____

C. Tập đọc và viết lại

Số *bảy*
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

7

số bảy

D. Tập đọc *(Reading)*

Chào ông!
Chào bà!
Chào cô!
Chào chú!
Chào anh!

Chào chị!
Chào bạn!
Chào Bộ!
Chào Lệ!
Chào Hà!

Ghi chú: *Tên gọi: m (em-mờ), n (en-nờ)*
Phát âm: m (mờ), n (nờ)

Tên: _____

Bài học 8

o ô ơ

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

bo ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bó ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bò ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bỏ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bõ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

bọ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

cô ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

cố ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

cồ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

cổ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

cỗ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

cộ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

mơ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

mớ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

mờ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

mở ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

mỡ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

mợ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)

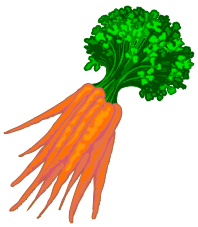

bó cà rốt

(carrot bunch)

_____ **rốt**

_____ **rốt**

_____ **rốt**

_____ **rốt**

_____ **rốt**

con cò

(stork)

con _____

con _____

con _____

con _____

con _____

thợ mỏ

(mine worker)

thợ _____

thợ _____

thợ _____

thợ _____

thợ _____

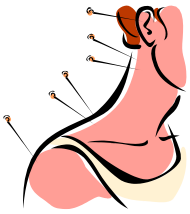

cái cổ

(neck)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

Tên: _____

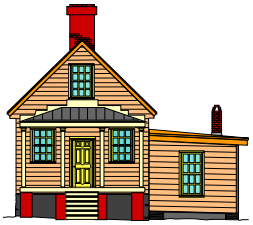

nhà gỗ

(wood house)

nhà _____
nhà _____
nhà _____
nhà _____
nhà _____

lá cờ

(flag)

_____
_____
_____
_____
_____

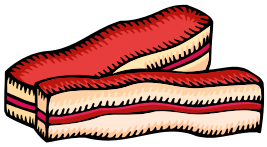

mỡ heo

(pork fat)

_____ heo
_____ heo
_____ heo
_____ heo
_____ heo

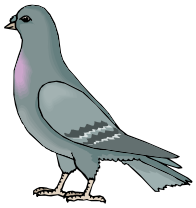

bồ câu

(pigeon)

_____ câu
_____ câu
_____ câu
_____ câu
_____ câu

C. Tập đọc và viết lại

Số *tám*
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

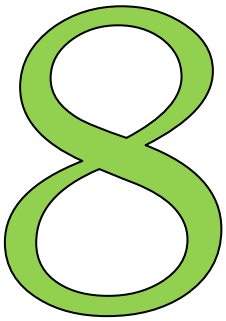

số tám

D. Tập đọc

Chào các bạn!
Chào các anh!
Kính chào ông!
Kính chào bà!

Kính chào thầy!
Kính chào cô!
Kính chào bác!
Kính chào dì!

Tên: _____

Bài học 9

p ph

q qu

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

pha _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

phá _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

phà _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

phả _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

pho _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

phờ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

phở _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

phi _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

phí _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

phì _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

phị _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

qua _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

quá _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

quà _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

quả _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

quạ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

que _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

qué _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

què _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

quẻ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

quê _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

quế _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)

pha trà
(to brew tea)

_____ ***trà***
_____ ***trà***
_____ ***trà***
_____ ***trà***
_____ ***trà***

cái phà
(ferry)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

Tên: _____

tô phở

tô _____
tô _____
tô _____
tô _____
tô _____

phi cơ
(airplane)

_____
_____
_____
_____
_____

cà phê
(coffee)

_____
_____
_____
_____
_____

gói quà
(gift)

gói _____
gói _____
gói _____
gói _____
gói _____

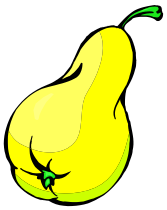

quả lê
(pear)

_____
_____
_____
_____
_____

con quạ
(crow)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

C. Tập đọc và viết lại

Số *chín*
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

9

số chín

 Tên: _____

Số *không*

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

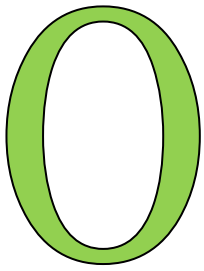

số không

D. Tập đọc

Chào bác! Bác khỏe không?

Chào cô! Cô khỏe không?

Chào chú! Chú khỏe không?

Chào Bê! Bê khỏe không?

Chào Phi! Phi khỏe không?

Chào chị! Chị khỏe không?

Chào anh! Anh khỏe không?

Chào bạn! Bạn khỏe không?

Kính chào ông! Ông khỏe không?

Kính chào bà! Bà khỏe không?

Ghi chú: *Tên gọi: q (cu), p (pê)*
Phát âm: qu (quờ), ph (phờ)

Tên: _____

Bài học 10

r s t

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ra ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

rá ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

rà ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

rả ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

rã ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

rạ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

rô ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

rố ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

rồ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

rổ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

rỗ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

rộ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

Tên: _____

số								
sồ								
sổ								
sơ								
sớ								
sờ								
sợ								
ta								
tá								
tà								
tả								
tã								
tạ								
tơ								
tớ								
tờ								
tô								
tổ								
to								
tỏ								

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)

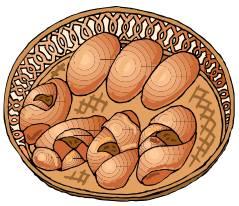

cái rổ
(basket)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

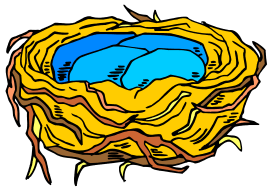

cái tổ
(nest)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

con sò
(oyster)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

sở thú
(zoo)

_____ thú
_____ thú
_____ thú
_____ thú
_____ thú

cái tô
(bowl)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

rễ cây
(root)

_____ cây
_____ cây
_____ cây
_____ cây
_____ cây

Tên: _____

tã em bé
(diaper)

___ em ___
___ em ___
___ em ___
___ em ___
___ em ___

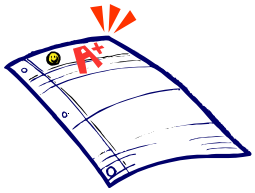

tờ giấy
(a piece of paper)

___ giấy
___ giấy
___ giấy
___ giấy
___ giấy

C. Tập đọc và viết lại

Số mười
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

10

số mười

D. Tập đọc

Tên em là gì?
Thưa cô, tên em là Ni.

Tên cháu là gì?
Dạ, thưa bác, tên cháu là Quế.

Tên anh là gì?
Tên tôi là Sĩ.

Tên nó là gì?
Tên nó là Phú.

Chị tên gì?
Chị tên là Kathy.

 Tên: _____

Bạn tên gì? **Tôi tên là Bá.**

Anh ấy tên gì? **Anh ấy tên là Sử.**

Đây là Tố Anh. **Đó là Lệ Anh.**

Đây là bạn em. **Đó là chị em.**

Đây là ba em. **Đó là mẹ em.**

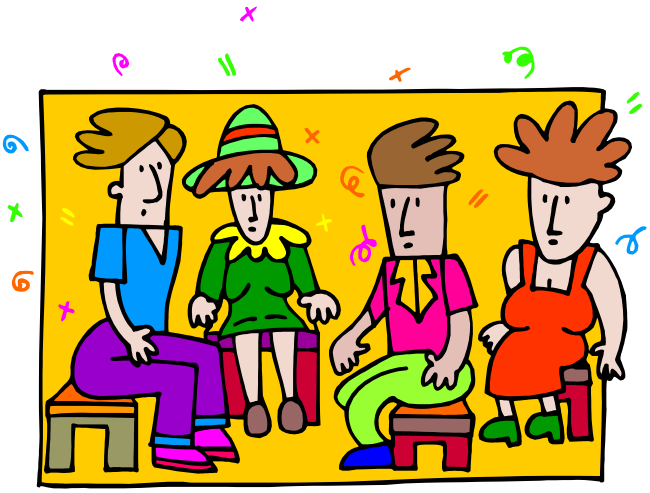

Ghi chú: Tên gọi: r (e-rờ), s (ét-xờ hay ét-xì), t (tê)
Phát âm: r (rờ), s (sờ), t (tờ)

Tên: _____

Bài học 11

u ư

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ru _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

rú _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

rù _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

rủ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

rũ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

phu _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

phú _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

phù _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

phủ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

phũ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

phụ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

dư _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

dử _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

dữ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

dự _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

sư _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

sứ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

sử _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

sự _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)

cái hũ

(small jar)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

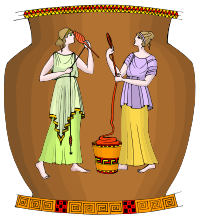

cái lu

(big jar)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

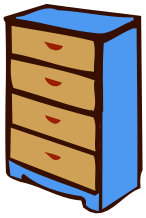

cái tủ

(cabinet)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

sư tử

(lion)

_____

_____

_____

_____

_____

Tên: _____

cái dù
(umbrella)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

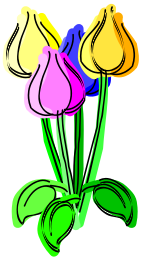

nụ hoa
(bulb)

_____ hoa
_____ hoa
_____ hoa
_____ hoa
_____ hoa

ông sư
(monk)

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____

con cú
(owl)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

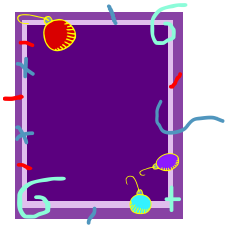

màu tím
(purple)

_____
_____
_____
_____
_____

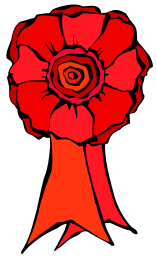

màu đỏ
(red)

_____
_____
_____
_____
_____

màu cam
(orange)

_____
_____
_____
_____
_____

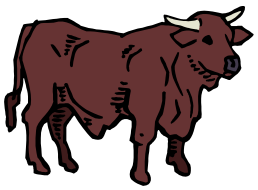

màu nâu
(brown)

_____
_____
_____
_____
_____

Tên: _____

màu đen

(black)

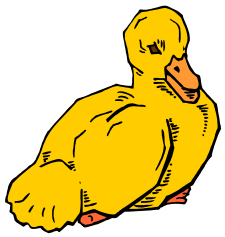

màu vàng

(yellow)

D. Tập đọc và viết lại

Số *mười một*

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

11

số mười một

Số *mười hai*

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

12

số mười hai

Số *mười ba*

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

13

số mười ba

Tên: _____

Số *mười bốn*

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

14

số mười bốn

Số *mười lăm*

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

15

số mười lăm

Đ. Tập đọc

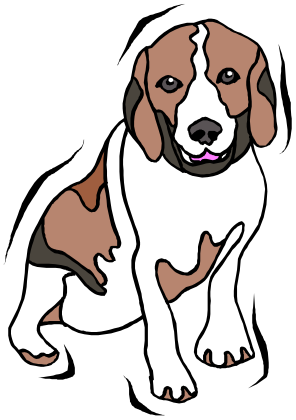

Đây là con chó.
Tên nó là Rex.
Rex thích chạy.
Nó thích bắt chim.

Đây là Hạ.
Hạ là bạn tôi.
Hạ và tôi là bạn thân.
Hạ và tôi thích cỡi ngựa.

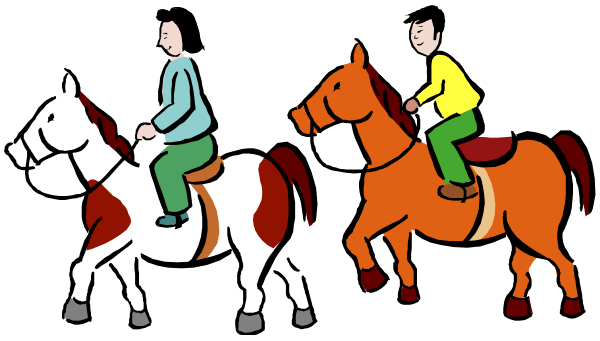

Tên: _____

Bài học 12

v x y

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

vi ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

ví ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

vì ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

vỉ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

vĩ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

vị ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

xa ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

xá ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

xà ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

xả ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

xã ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

xạ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

ly ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

lý ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

ký ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

kỳ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

kỷ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

ky ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)

con ve

(cicada)

con ____

con ____

con ____

con ____

con ____

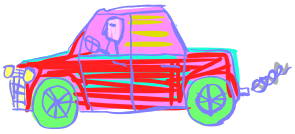

xe hơi

(car)

____ hơi

____ hơi

____ hơi

____ hơi

____ hơi

vé số

(lottery ticket)

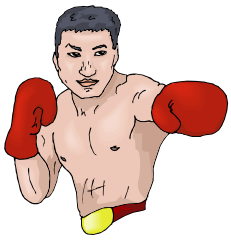

võ sĩ

(boxer)

Tên: _____

vỏ xe

(tire)

cái ví

(purse)

kỹ sư

(engineer)

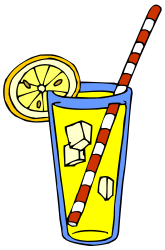

cái ly

(glass)

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

màu trắng

(white)

màu xám

(grey)

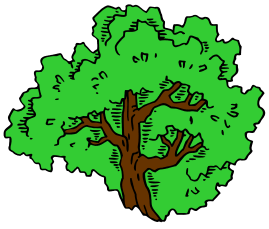

xanh lá cây

(green)

xanh lam

(blue)

Tên: _____

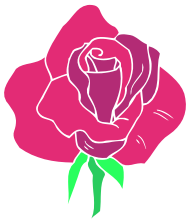

màu hồng

(pink)

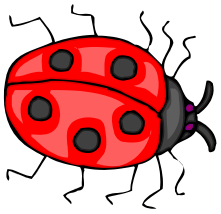

màu đỏ

(red)

D. Tập đọc và viết lại

Số mười sáu

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

16

số mười sáu

Số mười bảy

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

17

số mười bảy

Số mười tám

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

18

số mười tám

 Tên: _____

Số *mười chín*
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

19

số mười chín

Đ. Tập đọc

Đây là Lan.
Áo của nó màu hồng.

Đây là Khả.
Quần của nó màu đen.

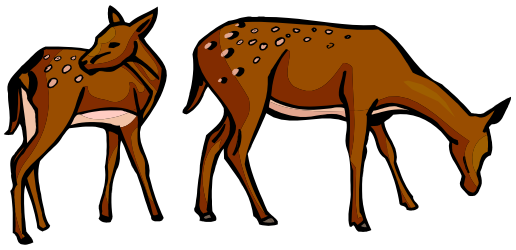

Đây là những con nai.
Chúng nó đang ăn cỏ.
Chúng em thích những con nai.

Đây là con mèo của em.
Con mèo kêu meo meo.
Con mèo là bạn thân của em.

Ghi chú: *Tên gọi: v (vê), x (ít-xì hay ít-xờ), y (i-cà-rét, i dài)*
Phát âm: v (vờ), x (xờ), y (i)

Tên: _____

Bài học 13

ch

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

cha _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

chà _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

chả _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

chạ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

che _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

chè _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

chẻ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

chi _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

chí _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

chì _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

chỉ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

chị _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

cho ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

chó ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

chỗ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

chớ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

chờ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

chở ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

chợ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

chu ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

chú ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

chủ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

chư ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

chứ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

chữ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

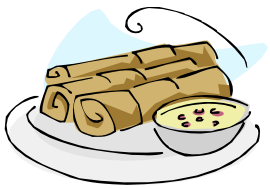

chả giò

(egg roll)

____ giò

____ giò

____ giò

____ giò

____ giò

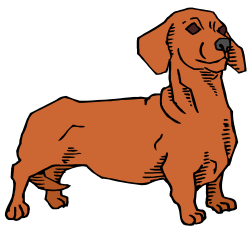

con chó

con ____

con ____

con ____

con ____

con ____

Tên: _____

chị em
(sisters)

_____ em
_____ em
_____ em
_____ em
_____ em

ông chủ
(boss)

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____

che dù
(to hold an umbrella)

đi chợ
(to go to market)

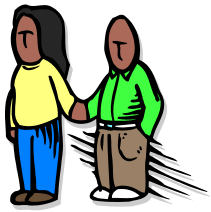

dì chú
(aunt and uncle)

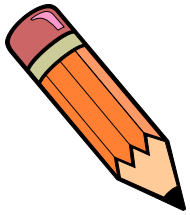

bút chì
(pencil)

bút _____
bút _____
bút _____
bút _____
bút _____

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

3:00	***ba giờ***
1:10	***một giờ mười***
9:00	_____

Tên: _____

11:00 _____

12:00 _____

8:00 _____

9:00 _____

7:00 _____

5:00 _____

2:15 _____

4:10 _____

6:05 _____

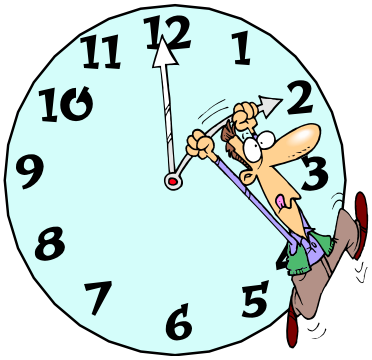

D. Tập đọc và viết lại

hai mươi

20

hai mươi

hai mươi mốt

21

hai mươi mốt

Tên: _____

hai mươi hai

22

hai mươi hai

hai mươi ba

23

hai mươi ba

hai mươi bốn

24

hai mươi bốn

hai mươi lăm

25

hai mươi lăm

Đ. Tập đọc

Em học lớp mấy? Thưa cô, em học lớp hai.
Bạn học lớp mấy? Tôi học lớp một.
Anh học lớp mấy? Tôi học lớp năm.
Chị học lớp mấy? Tôi học lớp bảy.

Bạn có mấy cây bút chì?
Tôi có ba cây bút chì.

Bạn có mấy cây dù?
Tôi có hai cây dù.

Em thích trời mưa.
Chị Mỹ thích trời nắng.
Bà nội không thích trời lạnh.
Chú Tư không thích trời nóng.

Tên: _____

Bài học 14

gh gi

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ghe ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

ghé ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

ghẻ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

ghẹ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

ghê ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

ghế ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

ghệ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

ghi ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

ghì ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

gia ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

giá ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

già ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

giả ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

giã ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

giạ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

giẻ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

gió ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

giò ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

giỏ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

giỗ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

giờ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

giữ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)

cái ghe
(small boat)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

ghê sợ
(scary)

_____
_____
_____
_____
_____

Tên: _____

cái ghế
(chair)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

giá cả
(price)

_____
_____
_____
_____
_____

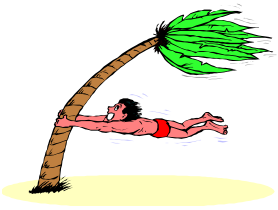

cơn gió
(wind)

cơn _____
cơn _____
cơn _____
cơn _____
cơn _____

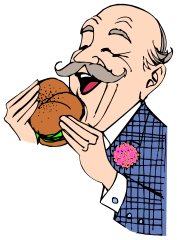

ông già
(old man)

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____

cái giẻ
(rag)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

cái giỏ
(tote)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

C. Tập đọc và viết lại

hai mươi sáu

_____

_____

_____

_____

26

hai mươi sáu

Tên: _____

hai mươi bảy

27

hai mươi bảy

hai mươi tám

28

hai mươi tám

hai mươi chín

29

hai mươi chín

D. Tập đọc

Em có hai con chó và một con mèo.
Chú Tư có một con bò và năm con gà.
Nhà em có năm cây nho và hai cây bơ.
Dì Hà có hai cái ví và năm cái dù.

Anh có mấy anh chị em?
Tôi có năm anh chị em.

Em có mấy đồng?
Em có mười lăm đồng.

Em mấy tuổi?
Em tám tuổi.

Đ. Tập đặt câu với các thú vật sau đây, bắt đầu bằng Em thấy

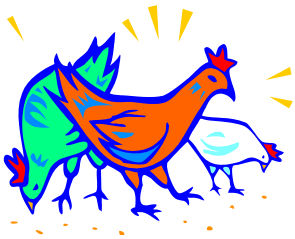

gà

Em thấy ba con gà

bò

_____

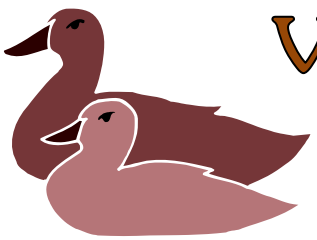

vịt

_____

Tên: _____

Bài học 15

kh

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

kha ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

khá ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

khà ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

khả ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

khe ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

khé ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

khẻ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

khẽ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

khi ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

khí ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

khì ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

khỉ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

khị ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

kho ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

khó ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

khò ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

khỏ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

khô ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

khố ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

khổ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)

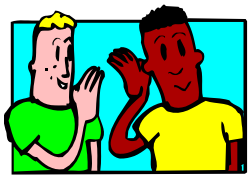

nói khẽ

(to speak with low voice)

nói _____

nói _____

nói _____

nói _____

nói _____

cơm khê

(overcooked rice)

cơm _____

cơm _____

cơm _____

cơm _____

cơm _____

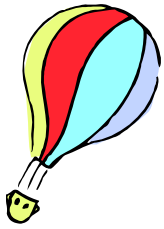

khí cầu

(air balloon)

_____ **cầu**

_____ **cầu**

_____ **cầu**

_____ **cầu**

_____ **cầu**

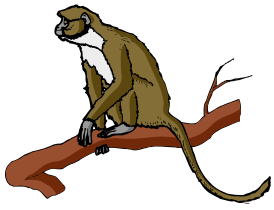

con khỉ

(monkey)

con _____

con _____

con _____

con _____

con _____

Tên: _____

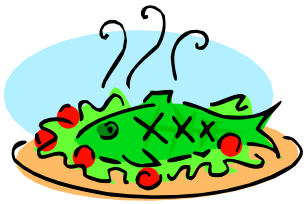

cá kho

_____
_____
_____
_____
_____

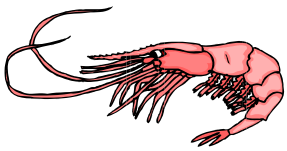

tôm khô
(dried shrimp)

tôm _____
tôm _____
tôm _____
tôm _____
tôm _____

khu phố
(town)

_____
_____
_____
_____
_____

không khí
(air)

không _____
không _____
không _____
không _____
không _____

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

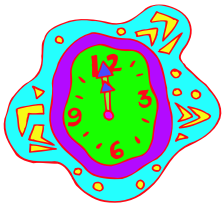

giờ
(hour)

_____
_____
_____
_____

phút
(minute)

_____
_____
_____
_____

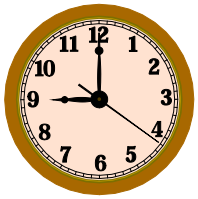

giây
(second)

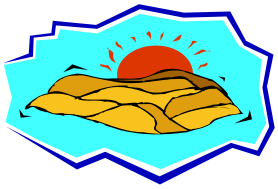

buổi sáng
(morning)

buổi trưa
(noon)

buổi chiều
(afternoon)

buổi tối
(night)

D. Tập đọc và viết lại

ba mươi

30

ba mươi

Tên: _____

bốn mươi

40

bốn mươi

năm mươi

50

năm mươi

sáu mươi

60

sáu mươi

bảy mươi

70

bảy mươi

Đ. Tập đọc

Bây giờ là mấy giờ?
Bây giờ là mười giờ sáng.
Bây giờ là chín giờ ba mươi phút sáng.
Bây giờ là bảy giờ mười lăm phút sáng.
Bây giờ là mười hai giờ trưa.
Bây giờ là năm giờ hai mươi phút chiều.
Bây giờ là tám giờ hai mươi lăm phút tối.
Bây giờ là mười giờ năm phút ba mươi mốt giây. ***(10:05:31)***

Em đi học vào buổi sáng.
Em đi học về vào buổi chiều.
Mẹ đi chợ vào buổi trưa.
Bà nội xem ti vi vào buổi tối.

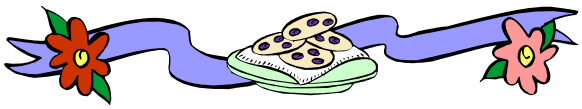

<u>*Ghi chú:*</u>

- *Buổi sáng: từ lúc mặt trời mọc (hay 12 giờ đêm) tới 11 giờ trưa*
- *Buổi trưa: từ 11 giờ tới 1 giờ trưa*
- *Buổi chiều: từ 1 giờ trưa tới mặt trời lặn*
- *Buổi tối: từ lúc mặt trời lặn tới 12 giờ đêm*

 Tên: _____

E. Điền vào chỗ trống với chữ *ăn* hay *uống*

Em _____ táo.

Em _____ nước cam.

Em _____ nho.

Em _____ sữa.

Tên: _____

Bài học 16

nh

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

nha ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

nhá ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

nhà ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

nhả ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

nhã ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

nhe ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

nhé ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

nhè ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

nhẹ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

nhi ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

nhí ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

nhì ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

nhỉ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____ ____

nhĩ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

nhị _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

nho _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

nhỏ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

nhọ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

nhô _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

nhố _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

nhổ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

nhớ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

nhờ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

như _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

nhừ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

nhử _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____ _____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)

nha sĩ

(dentist)

_____

_____

_____

_____

_____

cái nhà

(house)

_____

_____

_____

_____

_____

Tên: _____

thứ nhì

thứ _____
thứ _____
thứ _____
thứ _____
thứ _____

quả nho
(grapes)

_____
_____
_____
_____
_____

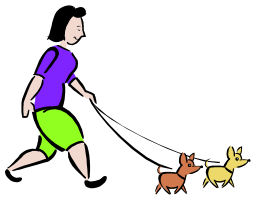

nhỏ bé
(small)

_____
_____
_____
_____
_____

nhổ cây
(to pull up plant)

_____
_____
_____
_____
_____

nhả ra
(to spit out)

_____
_____
_____
_____
_____

nhớ
(remember)

_____
_____
_____
_____
_____

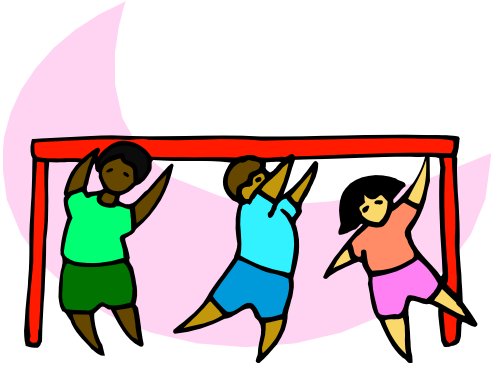

Tên: _____

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

hôm nay
(today)

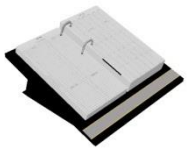

ngày mai
(tomorrow)

hôm qua
(yesterday)

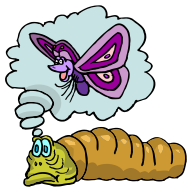

ngày mốt
(day after tomorrow)

hôm kia
(day before yesterday)

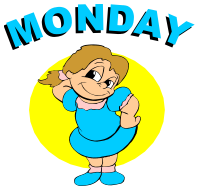

thứ Hai

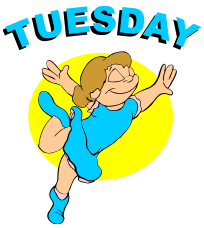

thứ Ba

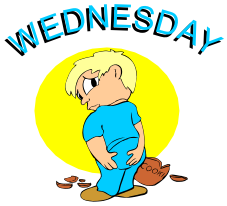

thứ Tư

D. Tập đọc

Hôm nay là thứ mấy?
Hôm nay là thứ Hai.
Ngày mai là thứ Ba.
Ngày mốt là thứ Tư.

Hôm nay là thứ Tư.
Hôm qua là thứ Ba.
Hôm kia là thứ Hai.

Má đi chợ hôm nay.
Ba đi làm ngày mai.
Em bị té hôm qua.
Em ăn phở hôm kia.
Cả nhà em sẽ đi sở thú ngày mốt.

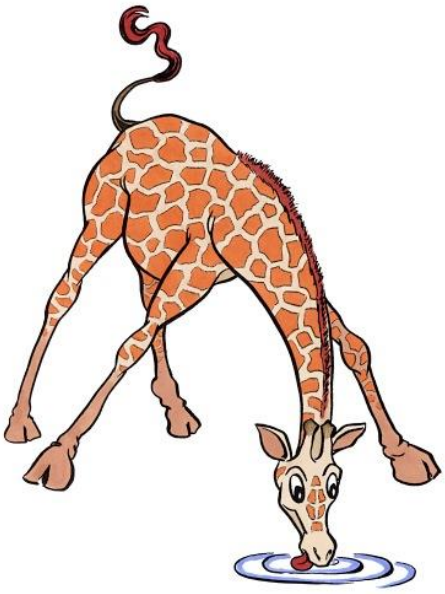

Đ. Điền vào chỗ trống với chữ thích hợp

ti vi

chim

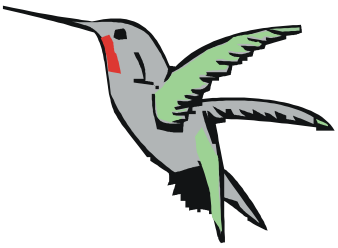

cà rốt

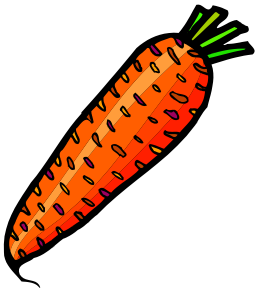

nhà

banh

Ông nội xem _____.

_____ của Bá màu xanh.

Con mèo thích bắt _____.

Con thỏ thích ăn _____.

Lữ thích chơi _____.

Nga muốn ăn _____.

Tên: _____

Bài học 17

ng ngh

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

nga	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngà	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngả	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngã	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngô	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngố	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngổ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngộ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngơ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngớ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngỡ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngợ	_____	_____	_____	_____	_____	_____

Tên: _____

ngu	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngủ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngụ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngư	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngừ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngữ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngự	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nghe	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nghé	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nghè	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nghê	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nghề	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nghệ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nghi	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nghỉ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nghị	_____	_____	_____	_____	_____	_____

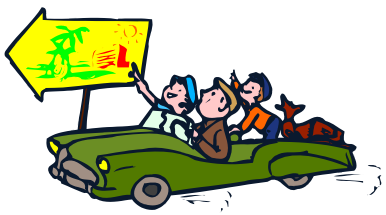

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)

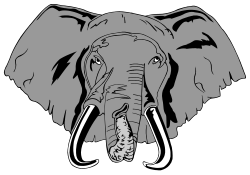

ngà voi

(elephant tusk)

bị ngã

(to be fallen)

đi ngủ

(to go to sleep)

lắng nghe

(to listen)

lắng _____
lắng _____
lắng _____
lắng _____
lắng _____

ngữ vựng

(vocabulary)

_____ vựng
_____ vựng
_____ vựng
_____ vựng
_____ vựng

nghỉ hè

(vacation)

 Tên: _____

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

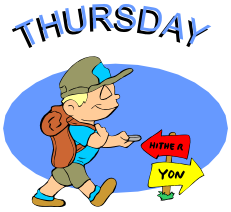

thứ Năm

FRIDAY

thứ Sáu

thứ Bảy

Chủ Nhật

tuần

(week)

tháng

(month)

năm

(year)

 Tên: _____

D. Tập đọc

Hôm nay là thứ mấy?
Hôm nay là thứ Sáu.

Hôm qua là thứ mấy?
Hôm qua là thứ Năm.

Hôm kia là thứ mấy?
Hôm kia là thứ Tư.

Ngày mai là thứ mấy?
Ngày mai là thứ Bảy.

Ngày mốt là thứ mấy?
Ngày mốt là Chủ Nhật.

Một tuần có bảy ngày.
Một tháng có bốn tuần.
Một năm có năm mươi hai tuần.

Đ. Điền vào chỗ trống với chữ thích hợp

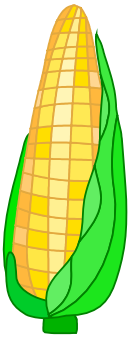
bắp

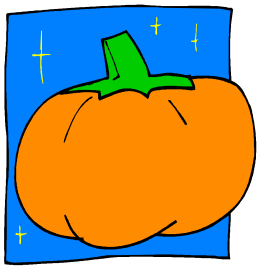
bí ngô

cà chua

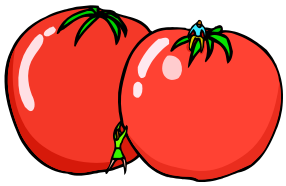

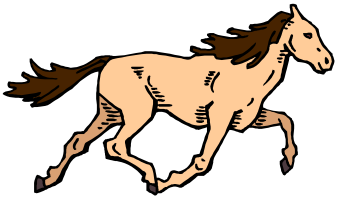
ngựa

rùa

xe hơi

Quả _____ màu đỏ.

Trái _____ màu vàng.

Quả _____ màu cam.

xe đạp

Con _____ chạy nhanh.

Con _____ chạy chậm.

Xe _____ chạy nhanh.

Xe _____ chạy chậm.

Tên: _____

Bài học 18

th tr

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

tha _____ _____ _____ _____ _____ _____

thà _____ _____ _____ _____ _____ _____

thả _____ _____ _____ _____ _____ _____

the _____ _____ _____ _____ _____ _____

thé _____ _____ _____ _____ _____ _____

thẻ _____ _____ _____ _____ _____ _____

thê _____ _____ _____ _____ _____ _____

thế _____ _____ _____ _____ _____ _____

thề _____ _____ _____ _____ _____ _____

thể _____ _____ _____ _____ _____ _____

thệ _____ _____ _____ _____ _____ _____

Tên: _____

thò	_____	_____	_____	_____	_____	_____
thỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
thọ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tra	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trá	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trà	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trả	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tri	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trí	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tro	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trò	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trọ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tru	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trú	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trù	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trụ	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)

thả ra

(to release)

con thỏ

(rabbit)

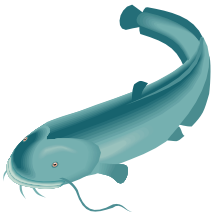

cá tra

(catfish)

ấm trà

(teapot)

ấm _____
ấm _____
ấm _____
ấm _____
ấm _____

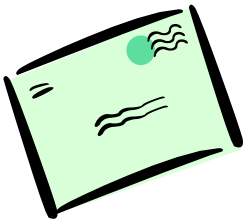

lá thư

(letter)

trả lời

(to answer)

_____ lời
_____ lời
_____ lời
_____ lời
_____ lời

Tên: _____

học trò

(student)

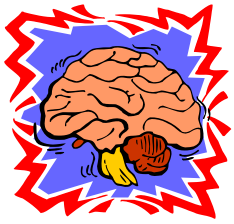

trí nhớ

(memory)

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

mắt

(eyes)

thấy *(to see)*

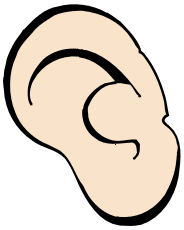

tai

(ears)

nghe *(to hear)*

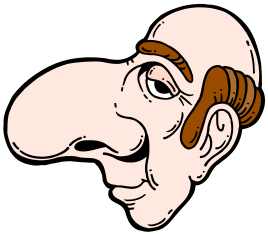

mũi

(mũi)

ngửi *(to smell)*

lưỡi

(tongue)

nếm *(to taste)*

mùa xuân

(spring)

mùa hè

(summer)

Tên: _____

mùa thu

(fall)

mùa đông

(winter)

D. Tập đọc

Em thấy một con thỏ.
Ba thấy hai con bò.

Em nghe ca sĩ hát.
Ba nghe chim hót.

Mùa xuân có lá cây xanh.
Mùa hè thì nóng.
Mùa thu có gió.
Mùa đông có mưa.
Em nghỉ học mùa hè.

Em ngửi thấy mùi nước hoa.
Em thích nếm món ăn.
Em nghe thấy em bé khóc.

 Tên: _____

Đ. Điền vào chỗ trống với chữ thích hợp

chó

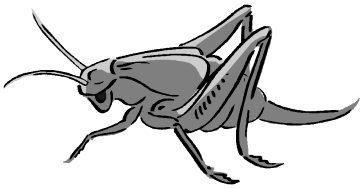

dế

chim

rắn

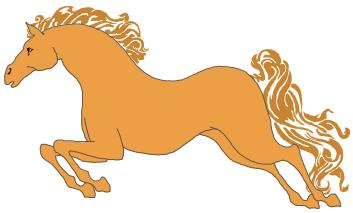

ngựa

cá

Con _____ sủa.

Con _____ gáy.

Con _____ hót.

Con _____ bò.

Con _____ phi.

Con _____ bơi.

(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 1 *(bài 1 – 3)*

Quiz #1 (lessons 1 – 3)

Điền vào chỗ trống *(fill in the blanks)*

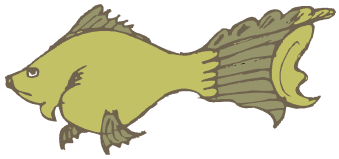

con _____

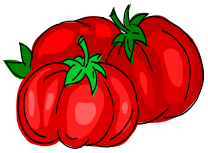

_____ **chua**

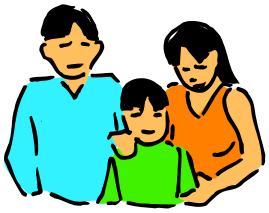

ba _____

_____ **banh**

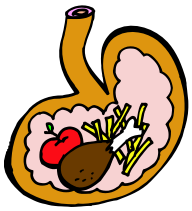

_____ **dày**

_____ **thưa**

con _____

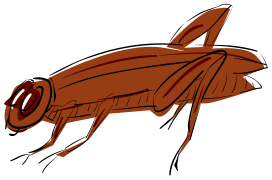

con _____

bế em _____

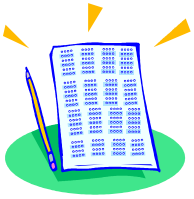

_____ **thi**

(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 2 *(bài 4 – 6)*

Quiz #2 (lessons 4 – 6)

Điền vào chỗ trống *(fill in the blanks)*

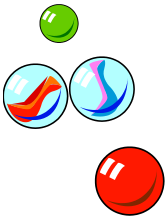

hòn _____

quả _____

_____ bộ

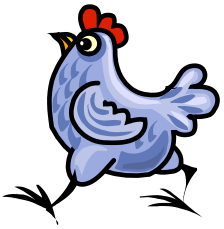

con _____

mùa _____

ông _____

_____ cây

_____ sách

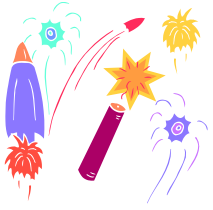

ngày _____

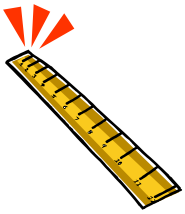

thước _____

(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 3 *(bài 7 –9)*

Quiz #3 (lessons 7 – 9)

Điền vào chỗ trống *(fill in the blanks)*

con _____

tô _____

cái _____

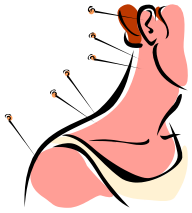

cái _____

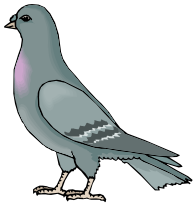

_____ câu

lá _____

_____ cơ

gói _____

tô _____

_____ trà

(trang để trống)

Tên: _____

Bài thi giữa khóa *(bài 1 – 9)*

Midterm test (lessons 1 – 9)

A. Điền vào chỗ trống *(fill in the blanks)*

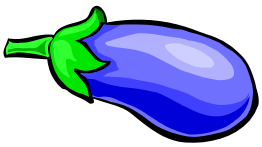

_____ ***tím***

_____ ***bò***

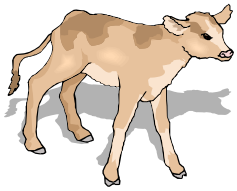

con _____

cái _____

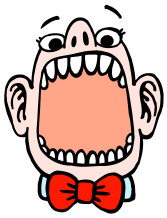

_____ ***mồm***

người _____

_____ ***heo***

cái _____

con qu__

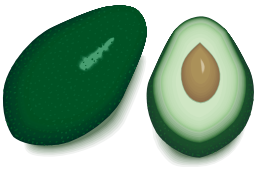

qu___ b ___

B. Viết thành chữ các số sau đây:

Thí dụ: **2:** *số hai*

4: _____

5: _____

7: _____

6: _____

9: _____

1: _____

2: _____

3: _____

6: _____

0: _____

 Tên: _____

Bài kiểm 4 *(bài 10 –12)*

Quiz #4 (lessons 10 – 12)

A. Điền vào chỗ trống *(fill in the blanks)*

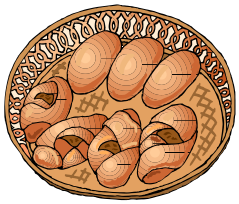

cái _____

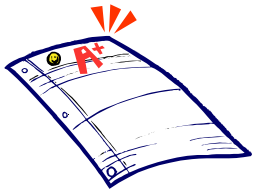

_____ giấy

_____ chim

cái _____

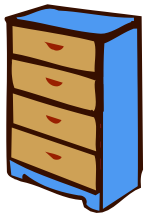

cái _____

cái _____

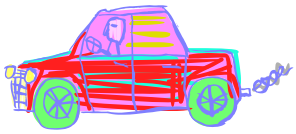

_____ hơi

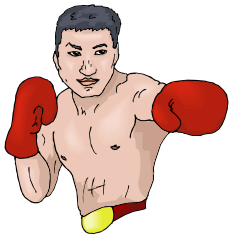

_____ _____

kỹ _____

cái _____

B. Điền vào chỗ trống *(fill in the blanks)*

mười _____

mười _____

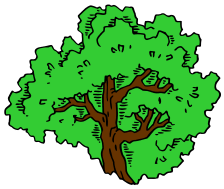

màu xanh

_____

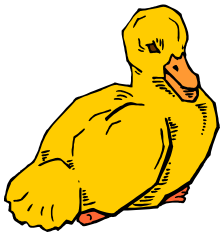

màu _____

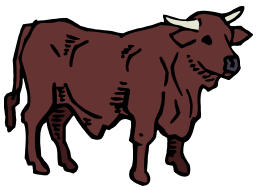

màu _____

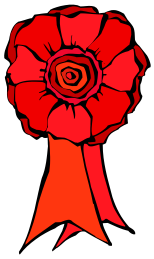

màu _____

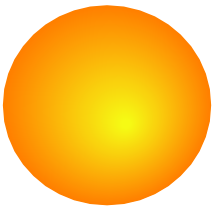

màu _____

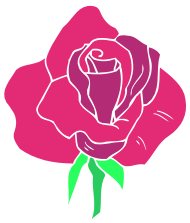

màu _____

màu _____

màu _____

lam

 Tên: _____

Bài kiểm 5 *(bài 13 –15)*

Quiz #5 (lessons 13 – 15)

A. Điền vào chỗ trống *(fill in the blanks)*

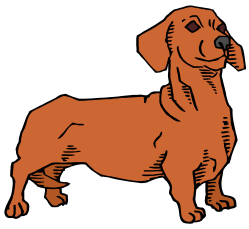

con _____

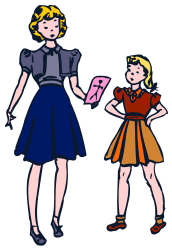

ch__ em

đi ch__

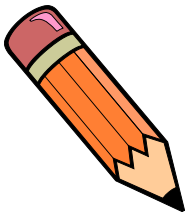

bút _____

cái _____

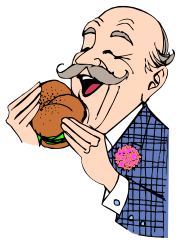

ông _____

cái g____

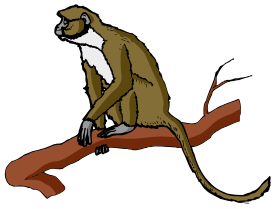

con _____

kh__ phố

không kh__

B. Viết thành chữ các giờ sau đây:

Thí dụ: ***8:05*** ***tám giờ năm phút***

3:15 _____

5:20 _____

7:30 _____

11:25 _____

9:45 _____

10:07 _____

2:10 _____

1:35 _____

5:30 _____

9:55 _____

 Tên: _____

Bài kiểm 6 *(bài 16 –18)*

Quiz #6 (lessons 16 – 18)

A. Điền vào chỗ trống *(fill in the blanks)*

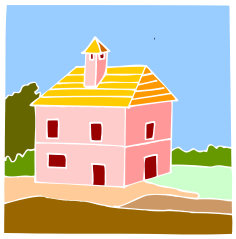

cái _____

nh__ sĩ

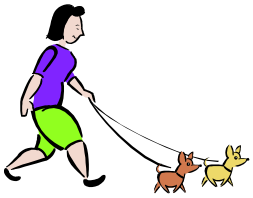

nh__ bé
(small)

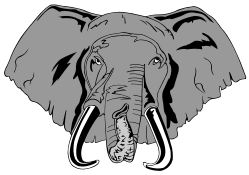

ng__ voi
(elephant tusk)

ng__ vựng
(vocabulary)

ngh__ hè
(vacation)

con _____

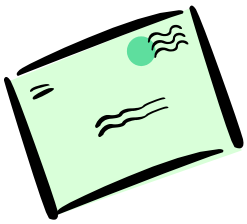

lá _____

tr__ nhớ
(memory)

ấm tr__

B. Điền vào chỗ trống

1. Hôm nay là **thứ Ba.**

_____ là thứ Tư.

_____ thứ Hai.

2. Hôm nay là Chủ Nhật.

_____ là thứ Ba.

_____ là thứ Sáu.

3. Một _____ có bảy ngày.

4. Một _____ có ba mươi ngày.

5. Mùa _____ thì nóng.

 Tên: _____

Bài thi cuối khóa *(bài 10 – 18)*

Final test (lessons 10 – 18)

A. Điền vào chỗ trống *(fill in the blanks)*

_____ _____

(zoo)

_____ _____

(lion)

_____ _____

(tire)

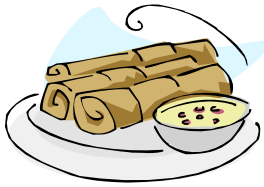

_____ _____

(egg roll)

_____ _____

(scary)

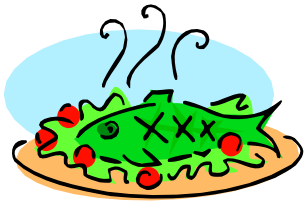

cá kh__

_____ _____

(to spit out)

_____ _____

(to go to sleep)

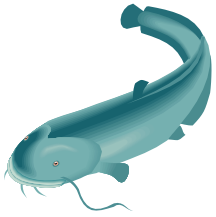

_____ **tr**__

(catfish)

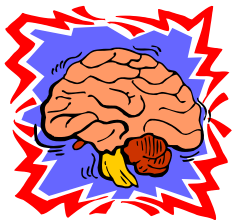

_____ _____

(memory)

B. Điền vào chỗ trống *(fill in the blanks)*

1. Quả cam màu _____.

2. Con quạ màu _____.

3. Em đi ngủ lúc chín giờ _____ . *(at night)*

4. Em đi học lúc bảy giờ _____. *(in the morning)*

5. Hôm nay là thứ Hai.

   Hôm qua là _____.

   Hôm kia là _____.

6. Em nhìn bằng _____.

7. Em nghe bằng _____.

8. Em ngửi bằng _____.

9. Em nếm món ăn bằng _____.

10. Một năm có bốn _____ .